

BIỂU SỐ 19/CH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THANH SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				TT Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Dịch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tất Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng	Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cản	Xã Khả Cửu	Xã Đồng Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tinh Nhuệ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	385,32	82,62	16,53	17,39	22,94	119,72	11,36	0,38	11,02	6,61	3,70	12,35	40,72	1,12	2,88	6,55	1,22	0,27	0,38	0,88	1,69	16,19	0,53	8,26	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	128,96	47,60	1,23	7,42	11,42	11,55	3,47	0,07	3,38	4,27	2,02	3,58	13,06	0,98	1,86	2,59	0,40	0,08	0,10	0,12	0,21	8,79	0,16	4,60	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90,68	24,01	1,21	7,41	11,42	7,52	3,46	0,07	3,38	4,27	2,02	3,55	6,47	0,93	1,67	2,16	0,40	0,06	0,10	0,11	0,21	8,67	0,14	1,44	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38,28	23,59	0,02	0,01		4,03	0,01					0,03	6,59	0,05	0,19	0,43		0,02		0,01		0,12	0,02	3,16	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	24,60	2,29	1,95	1,64	1,74	2,64	1,54	0,02	1,34	0,84	0,32	1,62	3,87	0,11	0,33	1,69	0,24	0,09	0,03	0,42	0,20	1,20	0,09	0,38	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,80	26,99	6,91	2,53	7,83	41,93	1,82	0,04	1,52	0,14	0,28	1,92	12,59	0,03	0,31	0,43	0,22	0,04	0,20	0,15	0,36	2,99	0,13	0,44	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,66	3,02	0,60	1,00		1,00									0,03									0,01	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	104,25	1,84	5,81	4,50	1,55	59,70	4,15	0,05	4,31	0,58	0,72	4,83	10,93		0,24	1,25	0,30	0,05	0,05	0,12	0,87	0,23	0,12	2,05	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,05	0,88	0,03	0,31	0,40	2,90	0,38	0,20	0,47	0,78	0,36	0,40	0,27		0,11	0,59	0,06	0,01		0,07	0,05	2,98	0,03	0,77	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	31,54	5,01	1,28	0,20	2,08	13,63	0,44	0,01	0,24	0,82	0,74	0,27	2,64		0,20	1,27	0,26	0,30			0,04	1,89		0,21	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,75		0,02	0,04	1,75	2,89	0,23		0,20		0,03	0,26	0,20		0,02	0,03	0,02				0,04	0,02			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10																							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,01					0,21																		
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,80	1,68	0,18	0,16					0,04	0,82	0,70		0,30		0,18		0,24	0,30						0,20	
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,53	0,11							0,04	0,18														0,20	
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																									
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,28														0,18		0,10								
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,23	1,57	0,13							0,23			0,30												
2.4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,76		0,05	0,16						0,41	0,70						0,14	0,30							
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,75	1,40				1,34					0,01														
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,75	1,40				1,34					0,01														
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,95	1,18	1,07		0,01	3,13		0,01			0,00	0,01	0,94			0,08						0,50		0,01	
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,89	0,48	1,02		0,01	3,04		0,01			0,00	0,01	0,73			0,07						0,50		0,01	
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,06	0,70	0,05			0,09							0,21			0,01									
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,06	0,01	0,01																			0,04			
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,91	0,63			0,32	6,27							1,20			1,16						1,33			
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,55				0,32								0,23									1,00			
2.8.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,36	0,63				6,27							0,97			1,16						0,33			
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									